

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 (UPCOM: CC4)

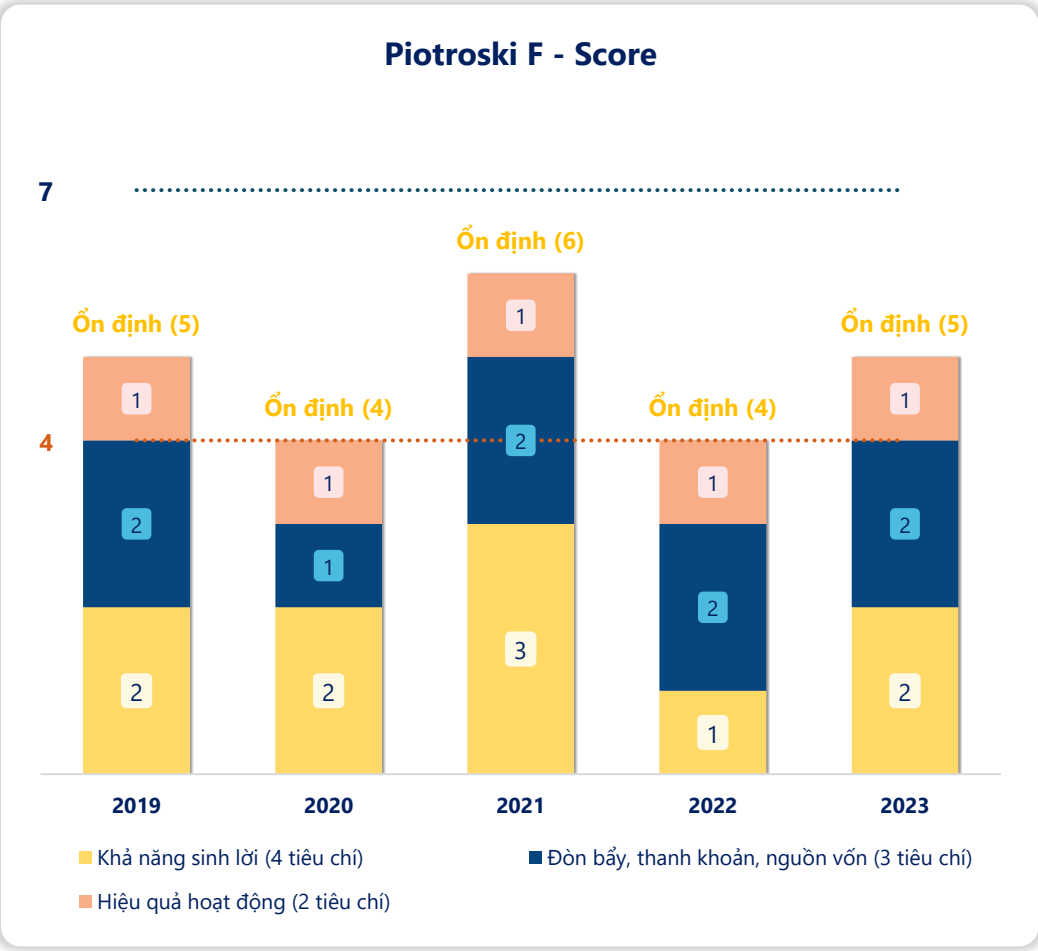
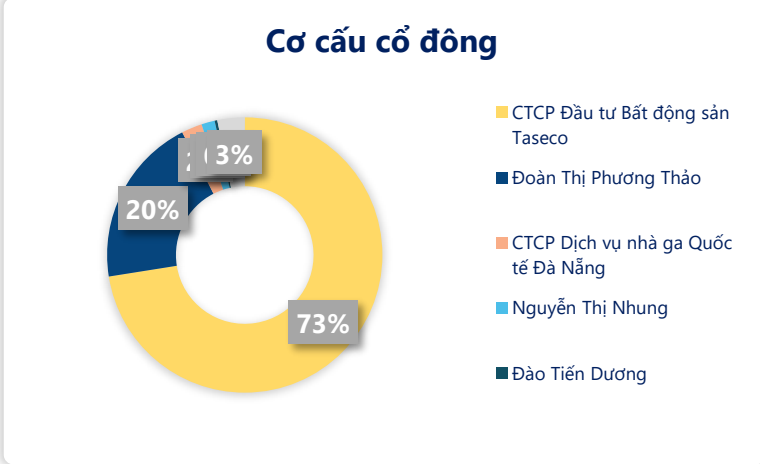
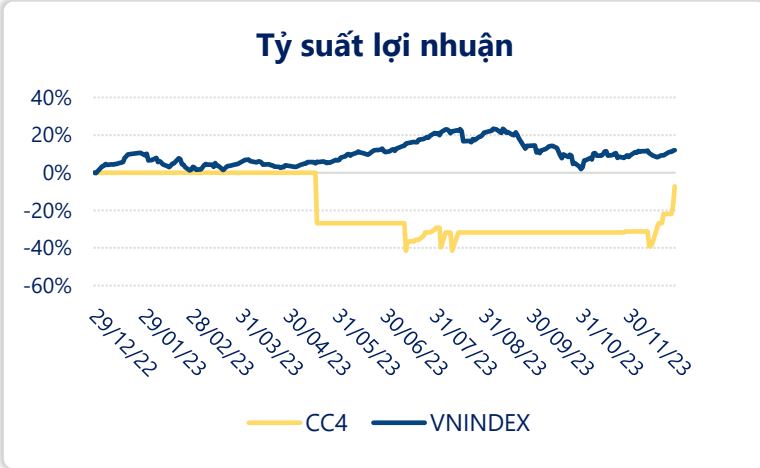
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	34.8%	35.7%	26.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,413	YoY
tỷ VNĐ	▲ 787
	▲ 126%

LN sau thuế	2023
55.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 37.2
	▲ 201%

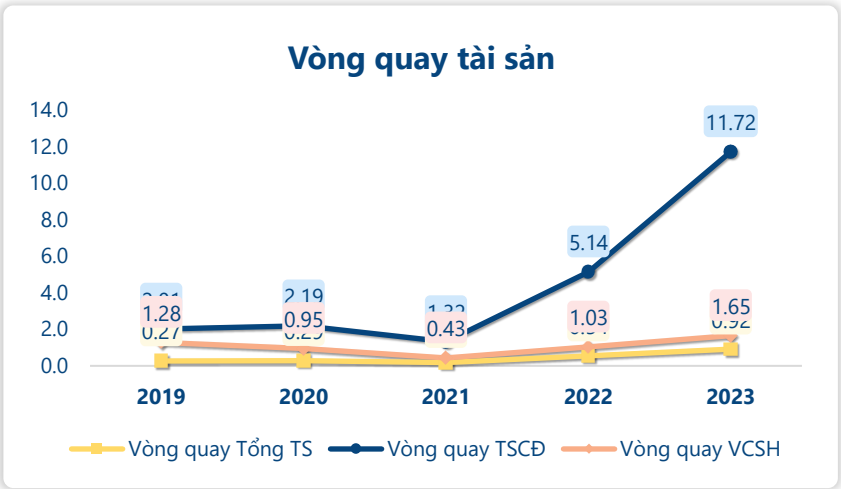
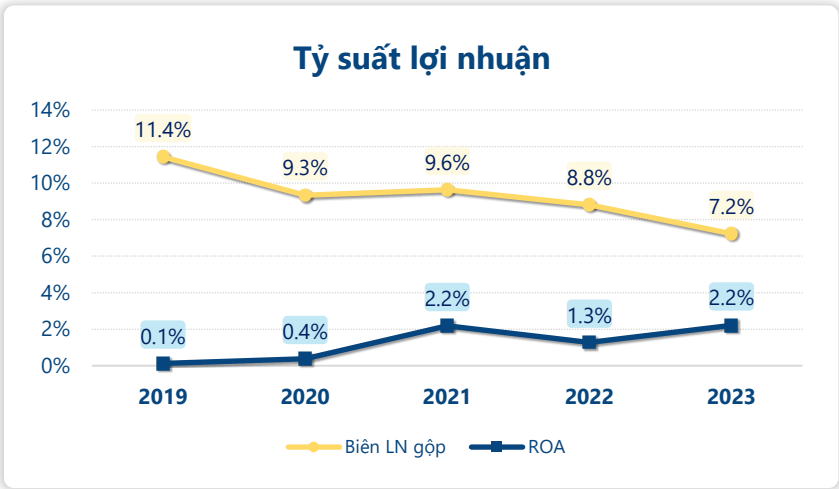
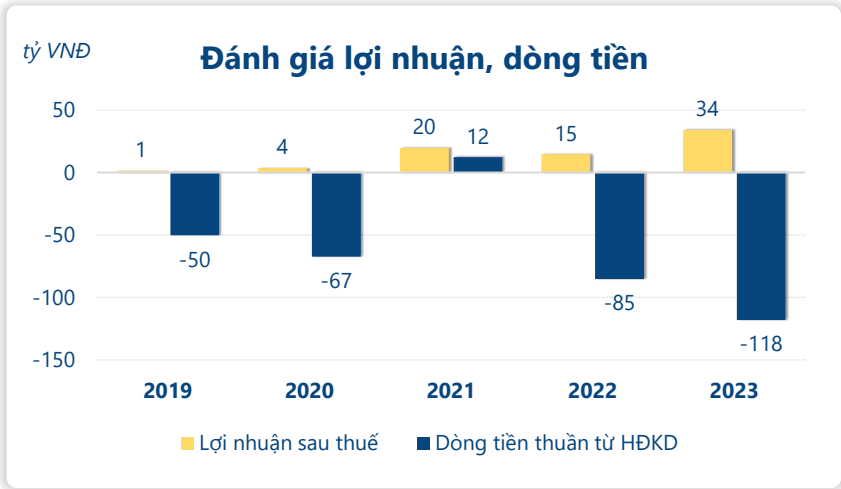


Năm **2023**, F-Score của **CC4** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

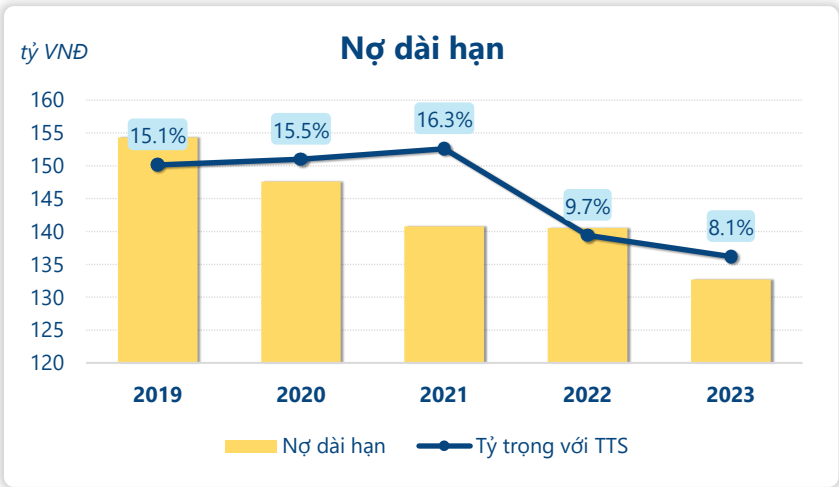
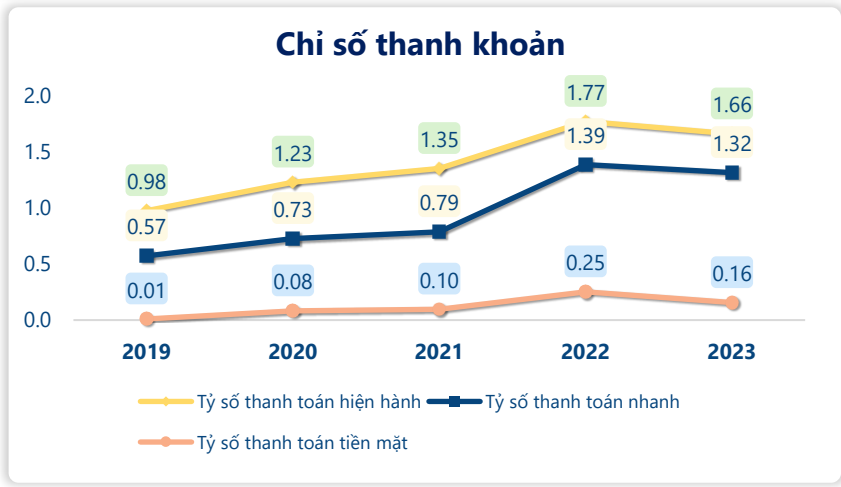
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 (UPCOM: CC4)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CC4**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,639	1,447	13.2%
Tài sản ngắn hạn	1,044	843	23.8%
Tiền và tương đương tiền	97.6	120	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.8	55.0	-29.5%
Phải thu ngắn hạn	687	483	42.1%
Hàng tồn kho	217	183	18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.24	2.00	112%
Tài sản dài hạn	595	604	-1.6%
Phải thu dài hạn	152	144	6.2%
Tài sản cố định	117	125	-6.1%
Bất động sản đầu tư	150	150	-0.1%
Tài sản dở dang	97.7	96.0	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.62	15.5	-70.2%
Tài sản dài hạn khác	13.7	8.74	56.8%
Lợi thế thương mại	58.9	65.5	-10.1%
Nợ phải trả	760	616	23.5%
Nợ ngắn hạn	628	475	32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	50.1	311%
Phải trả người bán ngắn hạn	282	312	-9.6%
Nợ dài hạn	133	141	-5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.01	5.15	-22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	878	831	5.6%
Vốn chủ sở hữu	878	831	5.6%
Vốn điều lệ	640	640	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	291	284	164	626	1,413
Giá vốn hàng bán	258	257	148	571	1,311
Lợi nhuận gộp	33.3	26.5	15.8	55.2	102
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.93	5.09	25.9
Chi phí TC	5.20	5.62	7.68	2.64	16.4
Chi phí lãi vay	5.24	5.62	2.18	2.38	10.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-1.57	0
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	26.2	14.9	15.9	28.1	40.7
LN thuần từ HĐKD	1.85	5.95	-6.86	28.0	71.0
Lợi nhuận khác	0.48	-0.88	31.6	-4.80	0.34
LN trước thuế	2.32	5.07	24.8	23.2	71.3
Lợi nhuận sau thuế	1.36	3.72	19.8	18.4	55.6
LNST của CĐ cty mẹ	1.36	3.72	19.8	14.7	34.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.3	-67.4	12.2	-85.2	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	60.5	-37.7	7.02	-248	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.7	135	-22.2	420	139
Tiền đầu kỳ	18.9	6.35	35.8	32.8	120
Lưu chuyển tiền thuần	-12.5	29.4	-2.96	86.9	-22.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	6.35	35.8	32.8	120	97.6